

Bản án số: **145/2020/DS-PT**

Ngày: 29/6/2020

V/v: “*Tranh chấp phân chia di sản
thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Ông Trần Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Trần Việt Tuấn, Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018 về: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 18 và 25-9-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 867/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Phan L** và bà **Phan Thị V**; cùng trú tại: Đội 14, thôn T3, xã T4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông L có mặt, bà V vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị V: Ông **Phan L**; Trú tại: Đội 14, thôn T3, xã T4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Bà Phan Thị L1; địa chỉ: Đội 12, thôn T3, xã T4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phan L, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị V: Ông **Trương Quang T**, Luật sư Văn phòng Luật sư Quang T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Bị đơn:** Bà **Đặng Thị P**; trú tại: Đội 12, thôn T3, xã T4, thành phố Q, tỉnh

Quảng Ngãi. Vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân thành phố Q;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Tấn H** – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

- Ông **Phan V**, sinh năm 1964; có mặt.

- Bà **Phan Thị C**, sinh năm 1969; có mặt.

- Bà **Phan Thị T1**, sinh năm 1971; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T1: Ông **Phan V** (theo giấy ủy quyền ngày 10/4/2017). Có mặt.

- Bà **Phan Thị Kim T2**, sinh năm 1980; vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa.

Cùng địa chỉ: Đội 12, thôn T3, xã T4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn là ông Phan L, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị V; bị đơn là bà Đặng Thị P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Phan V, Phan Thị C, Phan Thị Kim T2 và Phan Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/3/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan L, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị V trình bày:

Cha mẹ của các ông bà là cụ Phan V1 (chết năm 1987) và cụ Nguyễn Thị C1 (chết năm 1957) có 04 người con là ông Phan H1 (chết năm 1992); ông Phan L; bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị V. Ông Phan H1 có vợ là bà Đặng Thị P và các con là ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim T2. Cụ Phan V1 và cụ Nguyễn Thị C1 có tạo lập được 03 mảnh vườn: Mảnh thứ nhất là thửa số 384, tờ bản đồ số 03, diện tích 440m² cụ Phan V1 giao cho ông Phan L quản lý sử dụng; mảnh thứ hai là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 05, diện tích 980m² giao cho ông Phan H1 và bà Đặng Thị P quản lý sử dụng; mảnh thứ ba là thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.352m² do ông Phan V1 quản lý sử dụng cả 03 mảnh đất trên đều tọa lạc tại thôn T3, xã T4, thành phố Q.

Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.352m², vào năm 1952 cụ Phan V1 và cụ Nguyễn Thị C1 mua diện tích 352m² của cụ Phan T5 và đến năm 1970 theo giấy bán vườn tranh Lai Thục ngày 04/12/1970 cụ Phan V1 mua của cụ Phan L2 diện tích độ 02 sào (1000m²); giới cận phía Tây giáp vườn cụ Phan V1 (mua 1952), phía Đông giáp vườn cụ Phan C2 (nay là ông Nguyễn Bá N), phía Nam giáp vườn cụ Phan C2 (nay là bà Phan Thị C3), phía Bắc giáp đường Hương lộ, tại bộ S, ấp T3 (nay là thôn T3, xã T4, thành phố Q). Cụ V1 đã nhập chung diện tích đất mua năm 1952 và diện tích đất mua năm 1970 với tổng diện tích 1.352m², năm 1975 cụ Phan V1 làm nhà ở trên thửa đất. Theo sổ mục kê ruộng đất theo Chỉ thị

299/TTg xã T4 lập năm 1985, cụ Phan V1 đứng tên kê khai thửa đất, có số thửa là 784, tờ bản đồ số 01, diện tích 1521m², nay là thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.352m² thôn T3, xã T4, thành phố Q. Cụ V1, cụ C1 chết không để lại di chúc.

Thực hiện Nghị định 64/CP-NĐ của Chính phủ về việc kê khai quyền sử dụng đất bà Đặng Thị P đã tự ý kê khai thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.352m² và được Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01891 QSDĐ/174/QĐ-UB ngày 23/5/1997 mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Phan V1 là không đúng quy định pháp luật.

Nay, ông Phan L, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị V yêu cầu: Chia di sản thừa kế của cụ Phan V1 để lại là thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.352m² cho các đồng thừa kế: ông Phan H1 (chết năm 1992, kỷ phần giao cho bà Đặng Thị P và các con là Phan V, Phan Thị C, Phan Thị T1, Phan Thị Kim T2), Phan L, Phan Thị L1, Phan Thị V mỗi thừa kế nhận 338m². Trên phần đất chia cho vợ và con ông Phan H1 có ngôi nhà cấp 04 của cụ Phan V1 để lại thống nhất giao cho bà P và các con của bà P sử dụng, không yêu cầu chia thừa kế. Phần đất chia cho các đồng thừa kế có tường rào do bà P xây dựng thì người nhận đất thôi lại tiền cho bà P. Đối với cây tre, chuối trong vườn là của cụ V1 trồng, các ông bà không yêu cầu chia. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền số vào sổ 01891QSDĐ/174/QĐ-UB ngày 23/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp cho bà Đặng Thị P, đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1352m² tại xã T4, thành phố Q.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2017, bản tự khai bổ sung ngày 20/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Đặng Thị P trình bày:

Bà thống nhất về quan hệ gia đình như nguyên đơn đã trình bày. Ban đầu cha mẹ chồng của bà là cụ Phan V1 và cụ Nguyễn Thị C1 có một mảnh vườn (nay là thửa đất số 384, tờ bản đồ số 03, diện tích 440m² tại thôn T3, xã T4, thành phố Q do ông Phan L sử dụng). Năm 1962, bà lập gia đình với ông Phan H1, vợ chồng bà chung sống với gia đình chồng trên thửa đất này. Do chỗ ở chật hẹp, anh em đông, vợ chồng bà sinh thêm con nên vào năm 1968 vợ chồng bà được chính quyền chế độ cũ cho một mảnh đất (thuộc đất làng) cách nhà cụ Phan V1 01 km (nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 05, diện tích 980m² tọa lạc tại thôn T3, xã T4, thành phố Q). Từ khi được chế độ cũ cho đất, vợ chồng bà làm nhà ở và cư trú ổn định đến năm 1992 thì ông Phan H1 chết, bà và các con cùng quản lý sử dụng thửa đất cho đến nay và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi vợ chồng bà ra ở riêng thì cha chồng và các em chồng bà vẫn sinh sống trên thửa đất số 384, tờ bản đồ số 03 tại thôn T3, xã T4, thành phố Q.

Năm 1952, cha mẹ chồng bà là cụ Phan V1 và cụ Nguyễn Thị C1 mua một

nửa (16) miếng đất số hiệu (thửa đất) 404 của vợ chồng ông Phan L2 và vợ chồng ông Phan T5. Đến năm 1970 cụ Phan V1 mua tiếp 1/2 phần đất còn lại của miếng đất số hiệu 404 của vợ chồng ông Phan L2, theo giấy mua bán ghi diện tích mua độ 02 sào (khoảng 1.000m²). Toàn bộ 02 phần đất mua này hiện nay là thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q, diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.352m². Năm 1978, cha chồng bà là cụ Phan V1 sang thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4 làm căn nhà tranh, vách đất diện tích khoảng 20m² để ở và sinh sống tại đây cho đến khi cụ qua đời năm 1987. Từ khi cha chồng bà làm nhà ở riêng trên thửa đất số 477, vợ chồng bà phải thay phiên nhau đến chăm sóc, đồng thời quản lý, trông nom thửa đất. Theo tập quán của địa phương thì con trưởng nam là người thờ cúng cha mẹ, trước khi mất cha chồng bà là cụ Phan V1 đã cho vợ chồng bà nhà và thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4 (cho bằng miệng) để vợ chồng bà có điều kiện cho việc thờ cúng. Sau khi được cha chồng cho đất, vợ chồng bà quản lý tôn tạo, giữ gìn cho đến năm 1992 thì chồng bà là ông Phan H1 chết, bà và các con của bà tiếp tục quản lý sử dụng. Năm 1997, bà đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q.

Năm 1996, ngôi nhà trên thửa đất bị sập nên mẹ con bà đã xây dựng lại ngôi nhà như hiện trạng và sử dụng để thờ cúng cụ Phan V1 và cụ Nguyễn Thị C1, sau khi cụ Phan V1 mất thì vợ chồng bà chịu trách nhiệm thờ cúng.

Nay, ông Phan L, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.352m² thôn T3, xã T4, thành phố Q bà không đồng ý chia di sản thừa kế vì thửa đất cha chồng bà cụ Phan V1 đã cho vợ chồng bà (cho bằng miệng).

Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế thì bà yêu cầu: căn nhà trên thửa đất của mẹ con bà xây dựng thuộc quyền sở hữu của bà. Phần diện tích đất cụ V1 và cụ C1 mua năm 1952 là 676m² là tài sản riêng của cụ C1 nằm trong khối tài sản nói trên đã được vợ chồng bà quản lý, sử dụng trên 30 năm, căn cứ theo quy định pháp luật thì phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, và chia một phần di sản cho việc hương hỏa giao cho bà quản lý. Yêu cầu khấu trừ công sức tôn tạo, giữ gìn, bảo quản, nâng cấp thửa đất cho gia đình bà; trả lại giá trị tường rào 134.030.000 đồng cho bà. Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất 384m, tờ bản đồ số 03, diện tích 440m² tờ 03, thôn T3, xã T4, thành phố Q cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 (bà T1 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phan V) và bà Phan Thị Kim T2 (bà T2 ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Bùi Phú Tuyên) trình bày:

Các ông, bà thống nhất với trình bày của mẹ các ông, bà là bà Đặng Thị P

không đồng ý chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.352m² thôn T3, xã T4, thành phố Q. Trường hợp Tòa án buộc chia di sản thừa kế thì các ông, bà yêu cầu: Căn nhà trên thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03 thuộc quyền sở hữu của bà P. Phần diện tích đất cụ V1 và cụ C1 mua năm 1952 là 676m² là tài sản riêng của cụ C1 nằm trong khối tài sản nói trên đã được cha, mẹ các ông bà quản lý, sử dụng trên 30 năm, căn cứ theo quy định pháp luật thì phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà P. Yêu cầu chia một phần di sản cho việc hương hỏa giao cho bà P quản lý. Yêu cầu khấu trừ công sức tôn tạo, giữ gìn, bảo quản, nâng cấp thửa đất cho gia đình các ông bà. Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất 384m, tờ bản đồ số 03, diện tích 440m² thôn T3, xã T4, thành phố Q cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Q, đại diện là ông Trần Thanh H2 trình bày:

Trong quá trình lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị P đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03 thôn T3, xã T4, thành phố Q không nhận được đơn thư khiếu nại, tranh chấp hay yêu cầu dừng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện S1 đã tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị P đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03 thôn T3, xã T4, thành phố Q là đảm bảo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 18 và 25-9-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 92, khoản 2 Điều 147, Điều 157, 165, 200, 201, 238, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 611, Điều 612, 618, 623, 645, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 98, 99, 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 10 Nghị định số 60/CP ngày 5/7/1994 của Chính Phủ; Điều 25 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Phan V1 tại thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q của ông Phan L, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị V và chấp nhận yêu cầu hủy phần công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị P đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 3, xã T4, thành phố Q tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01891QSDĐ/174/QĐ-UB ngày 23/5/1997 của Ủy ban nhân dân huyện S1.

Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phan V1 là toàn bộ thửa đất số 477 tờ bản đồ số 3, xã T4, thành phố Q của ông Phan L, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị V.

Tuyên xử:

1. Hủy phần công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị P đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 3, xã T4, thành phố Q tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01891/QSĐĐ/174/QĐ-UB ngày 23/5/1997 của ủy ban nhân dân huyện S1.

2. Xác định những người thừa kế di sản của cụ Phan V1 gồm có: Ông Phan L; bà Phan Thị L1; bà Phan Thị V; bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 (vợ và các con của ông Phan H1).

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Phan V1 tại thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q là 956,325m² đất ở.

4. Chấp nhận yêu cầu chia cho bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 một kỷ phần thừa kế về công sức quản lý, giữ gìn thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia cho bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 thêm một kỷ phần thừa kế để dùng vào việc thờ cúng.

6. Không chấp nhận yêu cầu khấu trừ số tiền 134.030.000 đồng, xây dựng tường rào trên thửa đất 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q của bà Đặng Thị P.

7. Chia di sản của cụ Phan V1 để lại là 956,325m² đất ở tại thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q cho các đồng thừa kế thành 05 kỷ phần, cụ thể như sau:

7.1. Chia thừa kế cho ông Phan L 191,265m² đất, thuộc thửa đất số 477 tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q, Ông L nhận bằng hiện vật là 150m² đất, đối với phần diện tích đất là 41,265m² Ông L sẽ được nhận bằng tiền là 83.925.623 đồng. Giao cho Ông L được quyền sử dụng, định đoạt đối với phần tường rào xây gạch dài 25,3m và tường rào xây gạch lưới B40 có trụ bê tông dài 6,2m. Ông L phải trả lại giá trị tường rào là 1.730.000 đồng cho bà Đặng Thị P. Phần đất Ông L được chia có ký hiệu là A trong bản đồ phân chia di sản thừa kế.

7.2. Chia thừa kế cho bà Phan Thị L1 191,265m² đất, thuộc thửa đất số 477 tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q, bà L1 nhận bằng hiện vật là 150m² đất, đối với phần diện tích đất là 41,265m² bà L1 sẽ được nhận bằng tiền là 83.925.623 đồng. Giao cho bà L1 được quyền sử dụng, định đoạt đối với phần tường rào xây gạch lưới B40 có trụ bê tông dài 6,7m. Bà L1 phải trả lại giá trị tường rào là

502.500 đồng cho bà Đặng Thị P. Phần đất bà L1 được chia có ký hiệu là B trong bản đồ phân chia di sản thừa kế.

7.3. Chia thừa kế cho bà Phan Thị V 191,265m² đất, thuộc thửa đất số 477 tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q, bà V nhận bằng hiện vật là 150m² đất, đối với phần diện tích đất là 41,265m² bà V sẽ được nhận bằng tiền là 83.925.623 đồng. Giao cho bà V được quyền sử dụng, định đoạt đối với phần tường rào xây gạch lưới B40 có trụ bê tông dài 7,6m. Bà V phải trả lại giá trị tường rào là 570.000 đồng cho bà Đặng Thị P. Phần đất bà V được chia có ký hiệu là C trong bản đồ phân chia di sản thừa kế.

7.4. Chia thừa kế cho bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 382,53m² đất và 123,795m² đất (chia cho Ông L, bà V, bà L1) nhưng giao cho bà P, ông V, bà C, bà T2, bà T1 nhận. Tổng cộng bà P, ông V, bà C, bà T2, bà T1 nhận 506,325m² đất thuộc thửa đất số 477 tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q. Phần đất chia, giao cho bà P, ông V, bà C, bà T1 và bà T2 là 506,325m² đất có ký hiệu D trong bản đồ phân chia di sản thừa kế.

7.5. Bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 phải thanh toán lại giá trị 41,265m² đất cho Ông L là 83.925.623 đồng; cho bà L1 41,265m² đất là 83.925.623 đồng; cho bà V giá trị 41,265m² đất là 83.925.623 đồng.

7.6. Buộc bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 phải chặt, dỡ dọn toàn bộ các cây tre, cây chuối trên phần diện tích đất chia thừa kế cho ông Phan L, bà Phan Thị V, bà Phan Thị L1. Không buộc Ông L, bà V, bà L1 phải trả lại giá trị các cây tre, cây chuối trên phần đất được chia, nhận di sản thừa kế cho bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2.

- Phần diện tích đất di sản được chia cho các đồng thừa kế có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án. Ông Phan L, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị V, bà Đặng Thị P và các con bà P: ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2018, bị đơn là bà Đặng Thị P; những người là quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan V, bà Phan Thị C và bà Phan Thị Kim T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong đơn kháng cáo bổ sung và tại phiên toà phúc thẩm, bà P, ông V, bà C, bà T2 yêu cầu Toà phúc thẩm xem xét huỷ bản án sơ thẩm.

Ngày 08/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/10/2018, nguyên đơn ông Phan L, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị V kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Kim T2, bà Phan Thị T1. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn ông Phan L, bà Phan Thị V, bà Phan Thị L1, sửa bản án sơ thẩm, quyết định tuyên giao cho các ông bà Phan L, Phan Thị V, Phan Thị L1 đủ diện tích 191,265m² đất và không buộc bà Đặng Thị P bồi trả giá trị 41,265m² cho mỗi kỳ phân được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng; quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, mặc dù Toà án đã triệu tập và tổng đạt hợp lệ nhưng nguyên đơn bà Phan Thị L1, bị đơn bà Đặng Thị P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Q, bà Phan Thị T1, Phan Thị Kim T2 vắng mặt. Trong đó bà Phan Thị L1 vắng nhưng có người bảo vệ quyền lợi là ông Trương Quang T, bà Phan Thị T1 vắng nhưng có ông Phan V đại diện theo uỷ quyền, bà Đặng Thị P và bà Phan Thị Kim T2 vắng nhưng có đơn xin hoãn phiên toà vì lý do bị ốm nhưng không có tài liệu chứng minh kèm theo. Xét thấy vụ án đã bị hoãn nhiều lần, các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ, bà P và bà T2 có đơn xin hoãn vì lý do ốm nhưng không có tài liệu, giấy tờ xác nhận của cơ quan y tế về việc bị ốm đau. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, trên cơ sở đề nghị tiến hành xét xử của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm cũng như tại đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn bà Đặng Thị P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thị C, Phan V, Phan Thị Kim T2, Phan Thị T1 kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã không thực hiện đầy đủ thủ tục cần thiết để xác định chính xác diện

tích đất tranh chấp của thửa đất số 477, tờ bản đồ số 3 xã T4 để tiến hành giải quyết; đã không xem xét hộ gia đình bà Đặng Thị P đã được cân đối đất theo Nghị định 64/CP trong diện tích thửa 477, tờ bản đồ số 03 xã T4 nhưng đã sử dụng toàn bộ diện tích đất xét phân chia di sản thừa kế là ảnh hưởng đến bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Từ đó đề nghị Toà phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; huỷ bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại. Ông Phan L, bà Phan Thị L1, Phan Thị V kháng cáo yêu cầu chia thừa kế di sản của mẹ là bà Nguyễn Thị C1, vì còn thời hiệu; Toà chia cho các đồng thừa được nhận đủ kỷ phần là 191,265m²; một kỷ phần mà Toà cấp sơ thẩm giao cho các ông bà Đặng Thị P, Phan V, Phan Thị C, Phan Thị T1 và Phan Thị Kim T2 01 kỷ phần là 191,265m² công sức quản lý, giữ gìn thửa đất, nay yêu cầu Toà giao cho 4 đồng thừa kế. Đương sự giữ nguyên đơn khởi kiện, giữ nguyên đơn kháng cáo và tại phiên toà không thoả thuận được với nhau nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim T2, thấy rằng: Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đặng Thị P ngày 23/5/1997, thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, thôn T3, xã T4 có diện tích là 1.352m², trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, các đương sự và các chủ đất giáp ranh không thống nhất ranh giới giữa các thửa đất. Ngày 06/7/2017, Tòa án có Thông báo số 633/TB-TA yêu cầu nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp trích lục bản đồ thửa đất số 477 từ năm 1952 đến năm 1997 để xác định ranh giới và diện tích của thửa đất số 477, nhưng bị đơn bà P và các con bà P không cung cấp. Ngày 03/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi liên hệ với Trung tâm kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa chính thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất D, đơn vị do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi hợp đồng để đo đạc bản đồ địa chính và kê khai cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân xã T4, thành phố Q. Theo Trung tâm thì trong quá trình đo đạc có mời hộ bà P, bà C3 và bà H2 chỉ ranh giới nhưng hiện trạng giữa ba thửa đất số 477 và 479, tờ bản đồ số 03 và thửa đất số 1399, tờ bản đồ số 04 cây cối che khuất không xác định được ranh giới, nên đơn vị đo đạc đã đo bao hai thửa đất số 477 và 479 thành một thửa là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.784m²; thửa đất số 1399 thành thửa số 78, diện tích 517,4m². Trường hợp bà C3, bà P và bà H2 thỏa thuận được ranh giới thì Trung tâm tiến hành xác định ranh giới và diện tích 03 thửa đất thông qua phương pháp chồng ghép file bản đồ số hóa năm 2006. Tại biên bản làm việc ngày 10/8/2017 (BL.256), bà P, ông V, ông Tuyên, bà C3, bà H2 thống nhất ranh giới giữa hai thửa đất số 477 và 479, tờ bản đồ số 03 là đường hơi thẳng và đảm bảo thửa đất số 477, tờ bản đồ số 3 có diện tích trên 1.221,4m² và thửa đất số 479, tờ

bản đồ số 03 có diện tích trên 526m². Các bên thống nhất lựa chọn Trung tâm kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa chính thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất D tiến hành xác định ranh giới giữa ba thửa đất trên thực địa nhưng tại buổi đo đạc ngày 19/8/2017 bà P không thống nhất với các chủ đất giáp ranh nên đơn vị đo đạc đã không tiến hành phân định ranh mốc giới được. Ngày 22/8/2017, Tòa án có Thông báo số 804/TB-TA yêu cầu nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ranh giới mốc giới cụ thể, chính xác trên thực địa đối với thửa đất số 477, 479, và thửa đất số 1399 nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp cho Tòa án. Ngày 11/9/2017, giữa ông Phan L và các hộ giáp ranh là bà Phan Thị C3 và bà Trần Thị Mỹ H2 có biên bản thỏa thuận xác định ranh giới, mốc giới giữa thửa đất số 477 với thửa đất số 479 và thửa đất số 1399, và đề nghị Tòa án liên hệ đơn vị đo đạc tiến hành xác định trên thực địa, nhưng tại biên bản làm việc ngày 06/12/2017, bà P và bà C không đồng ý thỏa thuận với các chủ đất giáp ranh để xác định ranh giới của 03 thửa đất. Ngày 03/01/2018, Tòa án liên hệ với Trung tâm kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa chính thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất D tiến hành xác định ranh giới, mốc giới giữa 03 thửa đất trên cơ sở chồng ghép file bản đồ số hóa địa chính của các thửa đất để xác định ranh giới giữa thửa đất số 477 (theo bản đồ cấp giấy chứng nhận năm 1997 cho bà P) và thửa đất số 479, số 1399 (sơ đồ thửa đất cấp giấy chứng nhận năm 2015). Sau khi được Nhà nước trừ diện tích đất Nhà nước mở rộng đường, diện tích ba thửa đất được xác định lại như sau: Thửa đất số 477 có diện tích 1.275,1m², thửa đất số 479 có diện tích 558,6m² và thửa đất số 1399 có diện tích 453m². Tòa án đã thông báo kết quả cho các đương sự và các chủ đất giáp ranh biết, nguyên đơn và chủ đất giáp ranh không phản đối kết quả. Bà P, ông V và bà C không đồng ý với diện tích thửa đất số 477 mà Trung tâm kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa chính thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất D đã xác định, Tòa án đã 03 lần thông báo tại Thông báo số 349/TB-DS ngày 27/01/2018, Thông báo số 365/TB-DS ngày 08/3/2018 và Thông báo số 369/TB-DS ngày 14/3/2018 yêu cầu bà P, ông V và bà C hợp đồng với một đơn vị đo đạc khác để Tòa án tiến hành đo đạc xác định lại ranh, mốc giới, diện tích của thửa đất số 477 nhưng bà P, ông V và bà C không cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận kết quả chồng ghép file bản đồ số hóa địa chính của Trung tâm kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa chính thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất D xác định 1.275,1m² là diện tích thửa đất số 477, từ bản đồ số 03 xã T4 thành phố Q, là có cơ sở, đúng pháp luật.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn nộp giấy bán vườn tranh lai thực đề ngày 4/12/1970 (BL. 37), Bị đơn nộp giấy bán đoạn mãi đề ngày 8/9/1952 (BL. 169, 170, 171, 172), hai giấy này được chính quyền cũ xác nhận, đồng thời nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận thửa đất số 477, từ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q là tài sản của cụ Phan V1 và cụ Nguyễn Thị

C1; Tại biên bản làm việc ngày 4/5/2017, Ủy ban nhân dân xã T4 khẳng định thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03 là của cha mẹ các ông bà Phan L, Phan Thị L1, Phan Thị V và Phan H1. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết không phải chứng minh vì các đương sự đều công nhận và được chính quyền địa phương xác nhận. Mặt khác, tại công V số 312/UBND ngày 01/10/2017 và Công V số 170/UBND ngày 28/6/2018 Ủy ban nhân dân xã T4 xác nhận và khẳng định không có lưu giữ tài liệu liên quan đến việc cân đối giao thửa đất 477 tờ bản đồ số 3 theo Nghị định 64/CP của Chính phủ (phương án cân đối giao đất, Quyết định phê duyệt Đề án cân đối giao đất cho nhân dân xã T4 của ủy ban nhân dân huyện S1 và các sổ sách liên quan đến việc cân đối đất). Việc cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP đối với thửa đất số 477 cho hộ bà Đặng Thị P xác định theo thông tin cung cấp của cán bộ địa chính là ông Nguyễn Ngọc Anh và ông Cao Hồng Hợi. Như vậy, không có căn cứ xác định thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03 xã T4 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Đặng Thị P. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tại thửa 477, tờ bản đồ số 03, xã T4 là di sản thừa kế để chia là có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của các nguyên đơn, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản của cụ V1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2017 (BL. 27, 28, 29) và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 9/3/2017 (BL. 45, 46), sau khi đề cập tài sản của cha mẹ để lại đã yêu cầu: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết chia di sản thừa kế của cha chúng tôi là ông Phan V1 chết để lại như sau: Chia đều cho 4 đồng thừa kế gồm: Phan H1 (ông H1 chết năm 1992 có vợ là bà Đặng Thị P và các con gồm: Phan V, Phan Thị C, Phan Thị T1 và Phan Thị Kim T2); Phan Thị L1, Phan L và Phan Thị V. Quá trình giải quyết vụ án cũng không thay đổi yêu cầu này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết trên cơ sở yêu cầu của đương sự là phù hợp với Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Do ở cấp sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu về chia di sản của bà Nguyễn Thị C1, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết nên nay kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị C1 không nằm trong phạm vi thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm.

[6] Bà P, ông V, bà C, bà T1 và bà T2 yêu cầu ngoài kỹ phần của ông H1 mà các ông, bà được hưởng các ông, bà yêu cầu được chia thêm một kỹ phần công tôn tạo, quản lý giữ gìn di sản. Xét yêu cầu của bà P, ông V, bà C, bà T2, bà T1 thấy, sau khi cụ V1 chết vợ chồng ông H1, bà P là người trông coi, quản lý, giữ gìn thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà P, ông V, bà C, bà T2, bà T1 chia cho các ông, bà thêm 01 kỹ phần thừa kế về công sức bảo quản, tôn tạo tài sản này là có căn cứ, phù hợp với pháp luật và truyền thống của dân tộc. Đây là vụ án thừa kế chia theo pháp luật, không phải chia theo di chúc nên yêu cầu kháng

cáo của nguyên đơn đề nghị giao kỹ phần này cho 4 đồng thừa kế để làm nhà thờ là không đúng nguyên tắc chia thừa kế theo pháp luật, không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ V1 để lại là 956,325m² đất ở (3/4 diện tích thửa đất số 477), tại thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q được chia thành 05 kỹ phần. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định Ông L, bà L1, bà V mỗi người được nhận một kỹ phần, mỗi kỹ phần được nhận là 191,265m² đất; chia cho bà P, ông V, bà C, bà T1, bà T2 (vợ và các con của ông H1) 02 kỹ phần là 382,53m² đất là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giao cho Ông L, bà L1, bà V mỗi người 150 m² còn lại 41,265m² (tổng cộng là 123,795m²) thì giao cho bà P, ông V, bà C, bà T1, bà T2 và buộc những người này bồi trả giá trị diện tích đất này cho Ông L, bà L1, bà V là chưa thỏa đáng. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan V cho rằng hiện nay bà P già yếu, khó khăn không có kinh phí để giao bồi trả giá trị cho những đồng thừa kế này. Do vậy, trong trường hợp này cần phải giao đủ diện tích 191,265m² đất cho Ông L, bà L1, bà V.

Từ những phân tích nhận định trên, thấy rằng kháng cáo của bị đơn Đặng Thị P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thị C, Phan V, Phan Thị Kim T2, Phan Thị T1 về sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về hủy bản án sơ thẩm không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kháng cáo của nguyên đơn Phan L, Phan Thị L1, Phan Thị V về yêu cầu được nhận đủ kỹ phần thừa kế bằng hiện vật cho mỗi kỹ phần là 191,265m² là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, sửa Bản án sơ thẩm về phần này.

Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Bà Đặng Thị P là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQHk14 về án phí lệ phí Tòa án. Các ông bà Phan V, Phan Thị C, Phan Thị T1, Phan Thị Kim T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khi bản án bị sửa phải xem xét lại án phí sơ thẩm tuy nhiên bà Đặng Thị P và các nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không điều chỉnh vấn đề này.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị (về án phí sơ thẩm, về chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đặng Thị P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thị C, Phan V, Phan Thị Kim T2, Phan Thị T1.

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Phan L, Phan Thị L1, Phan Thị V, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 92, khoản 2 Điều 147, Điều 157, 165, 200, 201, 238, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 611, Điều 612, 618, 623, 645, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 98, 99, 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 10 Nghị định số 60/CP ngày 5/7/1994 của Chính Phủ; Điều 25 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Phan V1 tại thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q của ông Phan L, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị V và chấp nhận yêu cầu hủy phần công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị P đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 3, xã T4, thành phố Q tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01891QSDĐ/174/QĐ-UB ngày 23/5/1997 của Ủy ban nhân dân huyện S1.

Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phan V1 là toàn bộ thửa đất số 477 tờ bản đồ số 3, xã T4, thành phố Q của ông Phan L, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị V.

Tuyên xử:

1. Hủy phần công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị P đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 3, xã T4, thành phố Q tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01891QSDĐ/174/QĐ-UB ngày 23/5/1997 của ủy ban nhân dân huyện S1.

2. Xác định những người thừa kế di sản của cụ Phan V1 gồm có: Ông Phan L; bà Phan Thị L1; bà Phan Thị V; bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 (vợ và các con của ông Phan H1).

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Phan V1 tại thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q là 956,325m² đất ở.

4. Chấp nhận yêu cầu chia cho bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 một kỷ phần thừa kế về công sức quản lý, giữ gìn thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia cho bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 thêm một kỷ phần thừa kế để dùng vào việc thờ cúng.

6. Không chấp nhận yêu cầu khấu trừ số tiền 134.030.000 đồng, xây dựng tường rào trên thửa đất 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q của bà Đặng Thị P.

7. Chia di sản của cụ Phan V1 để lại là 956,325m² đất ở tại thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q cho các đồng thừa kế thành 05 kỷ phần, cụ thể như sau:

7.1. Chia thừa kế cho ông Phan L 191,265m² đất, thuộc thửa đất số 477 tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q, diện tích 191,265m² đất bao gồm (phần A=150,0 + phần S3=41,265). Giao cho Ông L được quyền sử dụng, định đoạt đối với phần tường rào xây gạch dài 25,3m và tường rào xây gạch lưới B40 có trụ bê tông dài 6,2m. Ông L phải trả lại giá trị tường rào là 1.730.000 đồng cho bà Đặng Thị P. Phần đất Ông L được chia có ký hiệu là A và S3 trong bản đồ phân chia di sản thừa kế được lập ngày 16/6/2020.

7.2. Chia thừa kế cho bà Phan Thị L1 191,265m² đất, thuộc thửa đất số 477 tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q, diện tích 191,265m² đất bao gồm (phần B=150,0 + S2=41,265). Giao cho bà L1 được quyền sử dụng, định đoạt đối với phần tường rào xây gạch lưới B40 có trụ bê tông dài 6,7m. Bà L1 phải trả lại giá trị tường rào là 502.500 đồng cho bà Đặng Thị P. Phần đất bà L1 được chia có ký hiệu là B và S2 trong bản đồ phân chia di sản thừa kế ngày 16/6/2020.

7.3. Chia thừa kế cho bà Phan Thị V 191,265m² đất, thuộc thửa đất số 477 tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q, diện tích đất 191,265m² đất bao gồm (phần C= 150,0 + S1=41,265). Giao cho bà V được quyền sử dụng, định đoạt đối với phần tường rào xây gạch lưới B40 có trụ bê tông dài 7,6m. Bà V phải trả lại giá trị tường rào là 570.000 đồng cho bà Đặng Thị P. Phần đất bà V được chia có ký hiệu là C và S1 trong bản đồ phân chia di sản thừa kế ngày 16/6/2020.

7.4. Chia thừa kế cho bà Đặng Thị P, ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 382,53m² đất, thuộc thửa đất số 477, tờ bản đồ số 03, xã T4, thành phố Q. Phần đất chia, giao cho bà P, ông V, bà C, bà T1 và bà T2 là 382,53m² có ký hiệu là D trong bản đồ phân chia di sản thừa kế lập ngày 16/6/2020.

Phần diện tích đất di sản được chia cho các đồng thừa kế có sơ đồ bản vẽ kèm theo do Trung tâm trắc địa và quan trắc môi trường – Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ngãi lập ngày 16/6/2020, là một bộ phận không tách rời bản án phúc thẩm này. Ông Phan L, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị V, bà Đặng Thị P và các con bà P: Ông Phan V, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị Kim T2 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà Đặng Thị P. Các ông bà Phan V, Phan Thị C, Phan Thị Kim T2 và Phan Thị T1, mỗi người phải nộp 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tạo các phiếu thu số 0004216; 0004219; 0004218; 0004217 cùng ngày 19/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường